

Số: 668 /KQTN-2026

Tây Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử (Name of sample): Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức Ấp Bến Lức 3 - xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh
- Tên/địa chỉ khách hàng (Name/ Address of customer): Công ty Cổ phần Cấp nước và Dịch vụ Đô thị Bến Lức Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh
- Mô tả mẫu (Description): Mẫu hóa lý được chứa trong chai PP, mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh vô trùng, nắp đậy kín, bảo quản ở nhiệt độ thường.
- Ngày nhận mẫu (Date of receiving): 04/08/2026
- Người lấy/gửi mẫu (Sample taking/Sample submitter): Nguyễn Ngọc Minh
- Số phiếu YC (Number of questionnaire): 249



VILAS 1159

MSM: 260804.35

Kết quả thử nghiệm (Test results):

Stt No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đ.vị đo Unit	Kết quả Result	GH cho phép Regular limit	Ngày TN Testing
1	pH*	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)		7.0	6.0~8.5	04/08/2026
2	Màu sắc*	SMEWW 2120-C:2023	mg Pt/L	<LOQ = 5	15	05/08/2026
3	Mùi vị*	Ref.SMEWW 2150B&2160B:2023		K có mùi, vị lạ	K có mùi, vị lạ	04/08/2026
4	Độ đục*	TCVN 12402-1:2020 (ISO 7027-1:2016)	NTU	<LOQ = 0.5	2	04/08/2026
5	Chỉ số Permanganate*	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	mg/L	0.96	2	04/08/2026
6	Hàm lượng Clo dư*	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0.30	0.2~1.0	04/08/2026
7	Hàm lượng N-NH ₄ *	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	mg/L	KPH (LOQ = 0.08)	0.3	05/08/2026
8	Coliforms tổng số*	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	CFU/100ml	0	<3	04/08/2026
9	Escherichia coli*	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	CFU/100ml	0	<1	04/08/2026
10	Arsenic	SMEWW 3500-As-B (EPA 206.4&EN 26595)	mg/L	KPH	0.01	05/08/2026

TP. THÍ NGHIỆM NƯỚC
(Head of Testing Department)



Nguyễn Thị Thùy Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Deputy General Director)



Lưu Văn Cần

Nhận xét:

Kết quả mẫu nước có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2022/LA ban hành kèm theo quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh Long An ngày 14/4/2022.

Ghi chú:

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
2. LOQ: Giới hạn định lượng.
3. KPH: Không phát hiện.
4. (*) Chỉ tiêu được BoA công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017.
5. (**) Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.

 TẬP NỔ ĐỒNG CHÁY PHỐN VINH	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN PHÒNG THÍ NGHIỆM NƯỚC	Mã số: BM02-QT09
		Lần ban hành: 05
		Ngày hiệu lực: 01/8/2026
		Trang: 1/1

Số: 700 /KQTN-2026

Tây Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử (Name of sample):

Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức Ấp Bến Lức 3 - xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh

- Tên/địa chỉ khách hàng (Name/ Address of customer):

Công ty Cổ phần Cấp nước và Dịch vụ Đô thị Bến Lức Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh



- Mô tả mẫu (Description): Mẫu hóa lý được chứa trong chai PP, nắp đậy kín, bảo quản ở nhiệt độ thường.

- Ngày nhận mẫu (Date of receiving): 04/08/2026

- Người lấy/gửi mẫu (Sample taking/Sample submitter): Nguyễn Ngọc Minh

- Số phiếu YC (Number of questionnaire): 251

MSM: 260804.67

Kết quả thử nghiệm (Test results):

Stt No	Tên chỉ tiêu Characteritic	Phương pháp thử Test method	Đ.vị đo Unit	Kết quả Result	GH cho phép Regular limit	Ngày TN Testing date
1	Tổng canxi và magiê*	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)	mg/L	34.0	300	06/08/2026
2	Hàm lượng Clorua*	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)	mg/L	13.5	250	06/08/2026
3	Hàm lượng Sắt TS*	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1998)	mg/L	<LOQ = 0.1	0.3	05/08/2026
4	Hàm lượng Mangan*	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986)	mg/L	<LOQ = 0.05	0.1	05/08/2026
5	Hàm lượng N-NO ₂ *	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	mg/L	KPH (LOQ = 0.02)	0.05	05/08/2026
6	Hàm lượng N-NO ₃ *	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)	mg/L	0.09	2	06/08/2026
7	Hàm lượng Sulfat*	SMEWW 4500- (SO ₄) ₂ - E:2023	mg/L	<LOQ = 15	250	04/08/2026
8	Hàm lượng Florua*	SMEWW 4500-F-D-2023	mg/L	<LOQ = 0.5	1.5	06/08/2026
9	Tổng chất rắn hòa tan*	SMEWW 2540 (C):2023	mg/L	45.8	1000	06/08/2026

TP. THÍ NGHIỆM NƯỚC
(Head of Testing Department)



Nguyễn Thị Thùy Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Deputy General Director)



Lưu Văn Cần

Nhận xét:

Kết quả mẫu nước có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2022/LA ban hành kèm theo quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh Long An ngày 14/4/2022.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- (*) Chỉ tiêu được BoA công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017.
- (**) Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.

Số/ No: 36567.2608-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.12701 2608
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.34079 2608
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client
Địa chỉ/ Address
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving
Ngày trả kết quả/ Date of issue
Loại mẫu/ Kind of sample
Tên mẫu/ Name of sample
Tình trạng mẫu / State of sample

: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BẾN LỨC
: Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, Xã Bến Lức – Tỉnh Tây Ninh
: 05/08/2026
: 27/08/2026
: Nước sạch
: Nước sau xử lý – Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức - Ấp Bến Lức 3 – Xã Bến Lức – Tỉnh Tây Ninh
: Đựng trong can nhựa

Thời gian phân tích/ Time of analysis: 05-11/08/2026
Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 5 lít x 1 can

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
4.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
5.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
6.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
7.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,3)	mg/L	200
8.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
9.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
10.	Sulfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L	0,05
11.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
12.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
13.	Styrene (C ₈ H ₈)	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=1)	µg/L	20
14.	Xylene (C ₈ H ₁₀)	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=1)	µg/L	500
15.	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 3510 & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100

Số/ No: 36567.2608-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.12701 2608
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.34079 2608
Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
16.	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	30
17.	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 3510 & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
18.	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 3510 & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
19.	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
20.	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
21.	Phenol và dẫn xuất Phenol (*)	SOP.01- 356:2022 (Ref. US EPA 3510C:1996 US EPA 8270D:2014 & US EPA 8270E:2018)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	-
22.	Bromoform (CHBr ₃)	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
23.	Chloroform (CHCl ₃)	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
24.	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 36567.2608-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.12701 2608

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.34079 2608

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BẾN LÚC**
Địa chỉ/ Address : **Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, Xã Bến Lức – Tỉnh Tây Ninh**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **07/08/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **07/08-03/09/2026**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **03/09/2026**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **5 lít x 1 can**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sau xử lý – Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức – Ấp Bến Lức 3 – Xã Bến Lức – Tỉnh Tây Ninh**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
2.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
PHÒNG THÍ NGHIỆM NƯỚC

Mã số: BM02-QT09
Lần ban hành: 05
Ngày hiệu lực: 01/8/2026
Trang: 1/1

Số: 669 /KQTN-2026

Tây Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử (Name of sample): Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen Ấp 1 - xã Mỹ Yên - Tỉnh Tây Ninh
- Tên/địa chỉ khách hàng (Name/ Address of customer): Công ty Cổ phần Cấp nước và Dịch vụ Đô thị Bến Lức Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh
- Mô tả mẫu (Description): Mẫu hóa lý được chứa trong chai PP, mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh vô trùng, nắp đậy kín, bảo quản ở nhiệt độ thường.
- Ngày nhận mẫu (Date of receiving): 04/08/2026
- Người lấy/gửi mẫu (Sample taking/Sample submitter): Nguyễn Ngọc Minh
- Số phiếu YC (Number of questionnaire): 249 MSM: 260804.36



Kết quả thử nghiệm (Test results):

Stt No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đ.vị đo Unit	Kết quả Result	GH cho phép Regular limit	Ngày TN Testing
1	pH*	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)		7.1	6.0~8.5	04/08/2026
2	Màu sắc*	SMEWW 2120-C:2023	mg Pt/L	<LOQ = 5	15	05/08/2026
3	Mùi vị*	Ref.SMEWW 2150B&2160B:2023		K có mùi, vị lạ	K có mùi, vị lạ	04/08/2026
4	Độ đục*	TCVN 12402-1:2020 (ISO 7027-1:2016)	NTU	0.85	2	04/08/2026
5	Chỉ số Permanganate*	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	mg/L	0.96	2	04/08/2026
6	Hàm lượng Clo dư*	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0.26	0.2~1.0	04/08/2026
7	Hàm lượng N-NH ₄ *	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	mg/L	KPH (LOQ = 0.08)	0.3	05/08/2026
8	Coliforms tổng số*	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	CFU/100ml	0	<3	04/08/2026
9	Escherichia coli*	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	CFU/100ml	0	<1	04/08/2026
10	Arsenic	SMEWW 3500-As-B (EPA 206.4&EN 26595)	mg/L	KPH	0.01	05/08/2026

TP. THÍ NGHIỆM NƯỚC
(Head of Testing Department)

Nguyễn Thị Thùy Dung



Lưu Văn Cần

Nhận xét:

Kết quả mẫu nước có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2022/LA ban hành kèm theo quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh Long An ngày 14/4/2022.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- (*) Chỉ tiêu được BoA công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017.
- (**) Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
PHÒNG THÍ NGHIỆM NƯỚC

Mã số: BM02-QT09

Lần ban hành: 05

Ngày hiệu lực: 01/8/2026

Trang: 1/1

Số: 701 /KQTN-2026

Tây Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử (Name of sample): Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen Ấp 1 - xã Mỹ Yên - Tỉnh Tây Ninh
- Tên/địa chỉ khách hàng (Name/ Address of customer): Công ty Cổ phần Cấp nước và Dịch vụ Đô thị Bến Lức Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh
- Mô tả mẫu (Description): Mẫu hóa lý được chứa trong chai PP, nắp đậy kín, bảo quản ở nhiệt độ thường.



VILAS 1159

- Ngày nhận mẫu (Date of receiving): 04/08/2026
- Người lấy/gửi mẫu (Sample taking/Sample submitter): Nguyễn Ngọc Minh
- Số phiếu YC (Number of questionnaire): 251 MSM: 260804.68

Kết quả thử nghiệm (Test results):

Stt No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đ.vị đo Unit	Kết quả Result	GH cho phép Regular limit	Ngày TN Testing date
1	Tổng canxi và magiê*	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)	mg/L	120	300	06/08/2026
2	Hàm lượng Clorua*	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)	mg/L	64.7	250	06/08/2026
3	Hàm lượng Sắt TS*	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1998)	mg/L	<LOQ = 0.1	0.3	05/08/2026
4	Hàm lượng Mangan*	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986)	mg/L	0.07	0.1	05/08/2026
5	Hàm lượng N-NO ₂ *	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	mg/L	KPH (LOQ = 0.02)	0.05	05/08/2026
6	Hàm lượng N-NO ₃ *	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)	mg/L	0.08	2	06/08/2026
7	Hàm lượng Sulfat*	SMEWW 4500- (SO ₄) ₂ - E:2023	mg/L	<LOQ = 15	250	04/08/2026
8	Hàm lượng Florua*	SMEWW 4500-F-D-2023	mg/L	<LOQ = 0.5	1.5	06/08/2026
9	Tổng chất rắn hòa tan*	SMEWW 2540 (C):2023	mg/L	240	1000	06/08/2026

TP. THÍ NGHIỆM NƯỚC
(Head of Testing Department)

Nguyễn Thị Thùy Dung



Lưu Văn Cần

Nhận xét:

Kết quả mẫu nước có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2022/LA ban hành kèm theo quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh Long An ngày 14/4/2022.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- (*) Chỉ tiêu được BoA công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017.
- (**) Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.

Số/ No: 36568.2608-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.12701 2608
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.34080 2608
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BẾN LỨC
Địa chỉ/ Address : Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, Xã Bến Lức – Tỉnh Tây Ninh
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/08/2026 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 05-11/08/2026
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 27/08/2026
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 5 lít x 1 can
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sau xử lý – Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen - Ấp 1 – Xã Mỹ Yên – Tỉnh Tây Ninh
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
4.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
5.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
6.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
7.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,3)	mg/L	200
8.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
9.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
10.	Sulfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L	0,05
11.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
12.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
13.	Styrene (C ₈ H ₈)	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=1)	µg/L	20
14.	Xylene (C ₈ H ₁₀)	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=1)	µg/L	500
15.	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 3510 & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100

Số/ No: 36568.2608-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.12701 2608

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.34080 2608

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
16.	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	30
17.	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 3510 & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
18.	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 3510 & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
19.	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D,E)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
20.	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
21.	Phenol và dẫn xuất Phenol (*)	SOP.01- 356:2022 (Ref. US EPA 3510C:1996 US EPA 8270D:2014 & US EPA 8270E:2018)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	-
22.	Bromoform (CHBr ₃)	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
23.	Chloroform (CHCl ₃)	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
24.	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 36568.2608-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.12701 2608

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.34080 2608

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ
BẾN LỨC
Địa chỉ/ Address : Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, Xã Bến Lức – Tỉnh Tây Ninh
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 07/08/2026 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 07/08-03/09/2026
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 03/09/2026
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 5 lít x 1 can
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sau xử lý – Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen - Ấp 1 – Xã Mỹ Yên –
Tỉnh Tây Ninh
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
2.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation.

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM08

Version: 07

Date of issue: 01/06/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE